



Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Thông tin chung**

**Giấy chứng nhận đăng ký chào
bán chứng chỉ quỹ ra công chúng**

05/GCN-UBCK cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009

**Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ
đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

03/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng Quỹ mở do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Trường Giang
Ông Đỗ Văn Bình
Ông Nguyễn Mạnh Hải
Ông Bùi Nguyên Quỳnh
Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Nguyễn Kiên Cường
Ông Đỗ Linh Phương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04
Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đối với các báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”) được lập và trình bày theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quỹ mở, mà các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quỹ mở. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thay mặt Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam *m*

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Trường Giang, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ml Thay mặt Ban Đại diện Quỹ *ku*



Ông Nguyễn Trường Giang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính này theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Báo cáo tài chính này cũng được xác nhận bởi Ngân hàng HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ theo như trách nhiệm và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định trong Điều lệ Quỹ và các quy định pháp luật hiện hành.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày các báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-521



Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013
					đến ngày 31/12/2013 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		4.901.063.067	1.492.151.707
1.1	Cổ tức được chia	02	16	1.037.571.600	614.300.000
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	16	3.447.774.033	4.679.845.378
1.3	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	04	17	1.487.808.232	(3.740.391.869)
1.4	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	18	(1.072.090.798)	(61.601.802)
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		633.945.293	875.748.580
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	19	463.416.246	508.090.963
2.2	Chi phí lãi vay	13		170.529.047	367.657.617
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		2.633.613.982	2.428.893.133
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	24	1.742.811.185	1.282.956.413
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	24	97.334.293	145.407.829
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	24	104.438.123	14.405.952
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	24	132.000.001	92.399.999
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	24	159.250.083	488.927.599
3.6	Chi phí họp, Đại hội Quỹ	20.7		(37.203.925)	(41.592.176)
3.7	Chi phí kiểm toán	20.8		127.600.000	88.344.879
3.8	Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	20.10	20	272.907.710	224.186.121
3.9	Chi phí hoạt động khác	20.10	21	34.476.512	133.856.517
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)	23		1.633.503.792	(1.812.490.006)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC				
5.1	Thu nhập khác	24		-	16.803.282
		24.1		-	16.803.282
VI	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24)	30		1.633.503.792	(1.795.686.724)
6.1	Lãi/(lỗ) đã thực hiện	31		2.705.594.590	(1.734.084.922)
6.2	Lỗ chưa thực hiện	32		(1.072.090.798)	(61.601.802)
VIII	LÃI/(LỖ) THUẦN TRONG NĂM/KỶ (41 = 30)	41		1.633.503.792	(1.795.686.724)

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền
 của Ngân hàng Giám sát
 Ngân hàng TNHH một thành viên
 HSBC (Việt Nam)



Lê Thị Thành Tâm
 Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
 Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Việt Nam



Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám
 đốc Tài chính ml

Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	60.659.766.170	22.984.928.236
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		19.159.766.170	2.984.928.236
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		41.500.000.000	20.000.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120		27.742.026.000	57.040.990.000
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	27.742.026.000	57.040.990.000
3	Các khoản phải thu	130		52.541.954	29.272.729.580
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	123.900	26.627.964.000
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		52.418.054	2.485.353.425
3.2.1	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	7	52.418.054	2.485.353.425
3.3	Các khoản phải thu khác	137		-	159.412.155
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		88.454.334.124	109.298.647.816
II	NỢ PHẢI TRẢ				
1	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	8	958.320.000	-
2	Phải trả phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	313	9	-	47.415.955
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	-	1.128.001
4	Chi phí phải trả	316	11	271.431.554	436.188.929
5	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	318	12	-	1.040.275.822
6	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	319	13	293.005.063	69.761.793
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 316 + 318 + 319)	300		1.522.756.617	1.594.770.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam


Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02 - QM


STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)	400		86.931.577.507	107.703.877.316
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	14	118.852.617.400	149.226.282.700
1.1	Vốn góp phát hành	412		241.031.116.300	241.031.116.300
1.2	Vốn góp mua lại	413		(122.178.498.900)	(91.804.833.600)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	14	32.728.651.098	24.760.789.399
3	Lỗ lũy kế	420	15	(64.649.690.991)	(66.283.194.783)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430		7.314,23	7.217,48
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	23	11.885.261,74	14.922.628,27

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát
Ngân hàng TNHH một thành viên
HSBC (Việt Nam)


Lê Thị Thanh Tâm
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam


Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám
đốc Tài chính


Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03 - QM

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
I	Giá trị Tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm/kỳ	107.703.877.316	175.950.091.941
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm/kỳ	1.633.503.792	(1.795.686.724)
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động đầu tư của Quỹ trong năm/kỳ	1.633.503.792	(1.795.686.724)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(22.405.803.601)	(66.450.527.901)
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	435.000.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(22.405.803.601)	(66.885.527.901)
IV	NAV cuối năm/kỳ (IV = I + II + III)	86.931.577.507	107.703.877.316
V	NAV trên một đơn vị Quỹ cuối năm/kỳ	7.314,23	7.217,48


Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát
Ngân hàng TNHH một thành viên
HSBC (Việt Nam)



Lê Thị Thành Tâm
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam



Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám
đốc Tài chính



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 VND	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2014 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Mã cổ phiếu niêm yết				
1	BVH	19.000	32.000	608.000.000	0,69%
2	CSM	7.000	43.000	301.000.000	0,34%
3	CTG	85.700	13.800	1.182.660.000	1,34%
4	DPM	118.900	30.800	3.662.120.000	4,14%
5	DRC	15.000	56.000	840.000.000	0,95%
6	EIB	69.900	12.800	894.720.000	1,01%
7	FLC	75.000	10.900	817.500.000	0,92%
8	GAS	8.000	70.500	564.000.000	0,64%
9	GMD	30.000	28.900	867.000.000	0,98%
10	HAG	4.600	22.100	101.660.000	0,11%
11	HBC	63.800	14.800	944.240.000	1,07%
12	HPG	18.220	53.000	965.660.000	1,09%
13	HSG	20.700	47.500	983.250.000	1,11%
14	IJC	61.000	13.500	823.500.000	0,93%
15	ITA	121.000	8.000	968.000.000	1,09%
16	KDC	2.400	49.900	119.760.000	0,14%
17	MBB	73.260	13.100	959.706.000	1,08%
18	MSN	17.000	83.000	1.411.000.000	1,60%
19	OGC	97.000	7.100	688.700.000	0,78%
20	PET	38.000	20.700	786.600.000	0,89%
21	PPC	36.000	26.400	950.400.000	1,07%
22	PVD	11.900	64.500	767.550.000	0,87%
23	PVT	69.000	14.000	966.000.000	1,09%
24	SSI	35.000	27.500	962.500.000	1,09%
25	VCB	103.000	31.900	3.285.700.000	3,71%
26	VNM	9.600	95.500	916.800.000	1,04%
27	VSH	104.000	13.500	1.404.000.000	1,59%
				27.742.026.000	31,36%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2014 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II Các tài sản khác			
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	123.900	0,00%
2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	52.418.054	0,06%
		52.541.954	0,06%
III Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền			
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	19.159.766.170	21,66%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	41.500.000.000	46,92%
		60.659.766.170	68,58%
VI TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC		88.454.334.124	100,00%

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền của Ngân
hàng Giám sát:

Ngân hàng TNHH một thành viên

HSBC (Việt Nam)



Lê Thị Thành Tâm

Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ

Đầu tư Việt Nam



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Trưởng Tổng Giám đốc kiêm

Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B05 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01	(157.449.299.000)	(274.371.571.657)
2	Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02	214.750.140.534	289.400.623.986
3	Cổ tức đã nhận	03	999.971.600	608.700.000
4	Tiền lãi đã thu	04	5.918.309.404	10.489.639.519
5	Tiền chi trả lãi cho hoạt động của Quỹ	05	(170.529.047)	(4.384.232.960)
6	Tiền chi trả phí cho hoạt động của Quỹ	06	(2.400.117.475)	(2.676.501.588)
7	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08	(479.014.703)	(449.076.040)
8	Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09	-	16.803.282
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	61.169.461.313	18.634.384.542
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21	-	435.000.000
2	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	22	(23.333.760.913)	(65.503.334.965)
3	Tiền chi thanh toán phí phát hành, phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ		(160.862.466)	(293.373.158)
4	Tiền vay gốc	23	54.266.000.000	70.895.400.000
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(54.266.000.000)	(70.895.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	(23.494.623.379)	(65.361.708.123)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
III	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỶ (40 = 20 + 30)	40	37.674.837.934	(46.727.323.581)
IV	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM/KỶ	50	22.984.928.236	69.712.251.817
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	52	2.984.928.236	1.712.251.817
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52	20.000.000.000	68.000.000.000
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM/KỶ	55	60.659.766.170	22.984.928.236
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	57	19.159.766.170	2.984.928.236
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57	41.500.000.000	20.000.000.000
VI	CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM/KỶ (60 = 55 - 50)	60	37.674.837.934	(46.727.323.581)

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Lê Thị Thành Tâm
 Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
 Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính *me*

Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B06 - QM

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (“Quỹ”) trước đây được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 2 tháng 4 năm 2010.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 142/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 7 năm 2010 và hủy niêm yết ngày 11 tháng 3 năm 2013 theo Quyết định số 31/2013/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 1 năm 2013 cho mục đích chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức được chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 19 tháng 4 năm 2013 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng dạng mở số 03/GCN-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ, tổng số vốn Điều Lệ của Quỹ là 240.437.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 24.043.760 chứng chỉ quỹ và không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành vào tháng 4 năm 2013 và sửa đổi bổ sung lần 1 vào tháng 10 năm 2013 và lần 2 vào tháng 4 năm 2014.

Mục tiêu chính của Quỹ là nắm bắt được xu hướng tăng trung hạn và dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, song song với mục tiêu bảo toàn vốn khi thị trường diễn biến không thuận lợi, dựa trên mô hình đầu tư theo xu hướng. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- a. Không được nắm giữ quá bốn chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro và tài sản là cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ;

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- c. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi (trừ trái phiếu chính phủ);
- d. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- e. Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- f. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h, i, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Sáu hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ vào ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch này sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Quỹ được giám sát bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở do Bộ Tài chính ban hành, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán quỹ mở, các báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Các chính sách kế toán trình bày sau đây được Quỹ áp dụng nhất quán trong năm.

(c) Kỳ kế toán năm

Quỹ chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng mở vào ngày 19 tháng 4 năm 2013. Do đó, kỳ tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 19 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 19 tháng 4 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 không thể so sánh được với các số liệu của năm hiện tại (12 tháng).

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

(c) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các nhu cầu tiền mặt hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 3(d)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Sổ Tay Định Giá như sau:

Trái phiếu

▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá thị trường có nhiều biến động bất thường (*) theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá);
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

(*) Phương pháp xác định biến động bất thường và giá trái phiếu được trình bày chi tiết trong Sổ tay Định giá của Quỹ và đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt.

▪ Trái phiếu không niêm yết

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt;
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận (được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá);
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách ;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết
Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên
Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các khoản đầu tư khác

Giá xác định theo phương pháp đã được qui định của pháp luật cho phép và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(g) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(h) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(i) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty Quản lý Quỹ sẽ không giữ lại khoản thuế này và đối tượng này phải có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho nhà nước.

(j) Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở

Chứng chỉ quỹ có thể được nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối và vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối của Quỹ bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

(k) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(l) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

(m) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(n) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(o) Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm/kỳ tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	19.159.766.170	2.984.928.236
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	25.500.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	41.500.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	60.659.766.170	22.984.928.236
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất trong năm là từ 4,55% đến 4,9% một năm (31/12/2013: 7% một năm).

Quý Đầu tư Năng động Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư (niêm yết và chưa niêm yết) như trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(d), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	Giá mua		Giá thị trường hoặc		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31/12/2014		Giá trị đánh giá lại
	VND	[1]	giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	VND	
		[2]	VND	[3]	VND	[4]	[5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Cổ phiếu niêm yết	28.875.718.600		27.742.026.000	767.028.158	(1.900.720.758)		27.742.026.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Cổ phiếu niêm yết	5.742.365.775		5.877.490.000	228.557.330	(93.433.105)		5.877.490.000
Trái phiếu niêm yết	51.360.226.027		51.163.500.000	-	(196.726.027)		51.163.500.000
	57.102.591.802		57.040.990.000	228.557.330	(290.159.132)		57.040.990.000

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

6. Phải thu về bán các khoản đầu tư

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	123.900	26.627.964.000

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư đối với cổ phiếu niêm yết được nhận sau ba ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự thu cổ tức	43.200.000	5.600.000
Dự thu trái tức	-	2.465.753.425
Dự thu lãi tiền gửi	9.218.054	14.000.000
	52.418.054	2.485.353.425

8. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	958.320.000	-

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ mua các khoản đầu tư đối với cổ phiếu niêm yết phải trả sau ba ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

9. Phải trả phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ cho các Đại lý phân phối	-	4.662.520
Phải trả phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ cho Công ty Quản lý Quỹ	-	42.753.435
	-	47.415.955

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải trả do khấu trừ từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	-	1.128.001

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí kiểm toán	126.500.000	130.900.000
Phí báo cáo thường niên	58.500.330	143.026.800
Phí môi giới	43.416.466	59.014.923
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	33.032.258	34.322.581
Phí họp đại hội	9.982.500	68.924.625
	271.431.554	436.188.929

12. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư đã đăng ký bán chứng chỉ quỹ hợp lệ có thời hạn thanh toán là không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch chứng chỉ quỹ.

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa đến hạn thanh toán	-	1.040.275.822

13. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí quản lý Quỹ	235.655.063	-
Phí lưu ký tài sản Quỹ	24.350.000	23.250.000
- Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.000.000	18.000.000
- Phải trả phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	4.350.000	5.250.000
Phí giám sát	11.000.000	6.600.001
Phí quản trị Quỹ	11.000.000	10.999.999
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	28.911.793
	293.005.063	69.761.793

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****14. Vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 03/GCN-UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2013, vốn điều lệ của Quỹ là 240.437.600.000 VND tương ứng với 24.043.760 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số lượng chứng chỉ quỹ tại thời điểm chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp của Quỹ và số lượng chứng chỉ quỹ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2013 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31/12/2014 VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	24.103.111,63	-	24.103.111,63
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	241.031.116.300	-	241.031.116.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(158.516.300)	-	(158.516.300)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	240.872.600.000	-	240.872.600.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(9.180.483,36)	(3.037.366,53)	(12.217.849,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(91.804.833.600)	(30.373.665.300)	(122.178.498.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (7)	VND	24.919.305.699	7.967.861.699	32.887.167.398
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(66.885.527.901)	(22.405.803.601)	(89.291.331.502)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (10) = (1) - (5)	CCQ	14.922.628,27	(3.037.366,53)	11.885.261,74
Giá trị vốn góp hiện hành (11) = (4) + (8)	VND	173.987.072.099	(22.405.803.601)	151.581.268.498
Lỗ lũy kế (12)	VND	(66.283.194.783)	1.633.503.792	(64.649.690.991)
NAV hiện hành (13) = (12) + (11)	VND	107.703.877.316	(20.772.299.809)	86.931.577.507
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(10)	VND/CCQ	7.217,48		7.314,23

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

15. Lỗ lũy kế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Lỗ lũy kế đầu năm/kỳ	(66.283.194.783)	(64.487.508.059)
Lãi/(lỗ) thuần trong năm/kỳ	1.633.503.792	(1.795.686.724)
Trong đó		
<i>Lãi/(lỗ) đã thực hiện chưa phân phối</i>	2.705.594.590	(1.734.084.922)
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	(1.072.090.798)	(61.601.802)
	<hr/>	<hr/>
Lỗ lũy kế cuối năm/kỳ	(64.649.690.991)	(66.283.194.783)

16. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Cổ tức được chia trong năm/kỳ		
<i>Cổ tức phát sinh trong năm/kỳ đã nhận</i>	994.371.600	608.700.000
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	43.200.000	5.600.000
Tiền lãi được nhận trong năm/kỳ		
<i>Tiền lãi phát sinh trong năm/kỳ đã nhận</i>	3.438.555.979	2.200.091.953
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	9.218.054	2.479.753.425
	<hr/>	<hr/>
	4.485.345.633	5.294.145.378

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

17. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2014 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán chứng khoán kỳ từ 19/4/2013 đến 31/12/2013 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	135.855.642.900	135.274.266.175	581.376.725	(2.343.353.500)	(2.924.730.225)
Trái phiếu niêm yết	52.266.657.534	51.360.226.027	906.431.507	90.769.863	(815.661.644)
	188.122.300.434	186.634.492.202	1.487.808.232	(2.252.583.637)	(3.740.391.869)

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ từ 19/4/2013 đến 31/12/2013 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2013 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	142.017.951.000	144.942.681.225	(2.924.730.225)	(2.924.730.225)	-
Trái phiếu niêm yết	71.510.636.986	72.326.298.630	(815.661.644)	(815.661.644)	-
	213.528.587.986	217.268.979.855	(3.740.391.869)	(3.740.391.869)	-

Quý Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

18. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị trường tại ngày 31/12/2014 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2014 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2013 VND [4]	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện năm 2014 VND [5] = [3] + [4]
Cổ phiếu niêm yết	28.875.718.600	27.742.026.000	(1.133.692.600)	135.124.225	(1.268.816.825)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(196.726.027)	196.726.027
	28.875.718.600	27.742.026.000	(1.133.692.600)	(61.601.802)	(1.072.090.798)

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị trường tại ngày 31/12/2014 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2013 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 19/4/2013 VND [4]	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện từ 19/4/2013 đến 31/12/2013 VND [5] = [3] + [4]
Cổ phiếu niêm yết	5.742.365.775	5.877.490.000	135.124.225	-	135.124.225
Trái phiếu niêm yết	51.360.226.027	51.163.500.000	(196.726.027)	-	(196.726.027)
	57.102.591.802	57.040.990.000	(61.601.802)	-	(61.601.802)

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

19. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	237.611.400	265.820.854
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	225.804.846	242.270.109
	<hr/>	<hr/>
	463.416.246	508.090.963

(a) Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	237.611.400	226.027.622
Chi phí giao dịch mua trái phiếu niêm yết	-	39.793.232
	<hr/>	<hr/>
	237.611.400	265.820.854

(b) Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	203.783.246	213.026.929
Chi phí giao dịch các hợp đồng bán và cam kết mua lại	10.853.200	-
Chi phí giao dịch bán trái phiếu niêm yết	11.168.400	29.243.180
	<hr/>	<hr/>
	225.804.846	242.270.109

Quý Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, giao dịch của Quý thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT [1]	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quý VND [5]		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	220.158.775.000	458.807.790.947	0,15%	0,15%-0,25%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	108.702.529.047	458.807.790.947	0,04%	0,15%-0,25%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	129.946.486.900	458.807.790.947	0,09%	0,15%-0,25%
Tổng			458.807.790.947		100,00%	

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

20. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 24)	201.000.000	154.699.996
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	71.907.710	69.486.125
	<u>272.907.710</u>	<u>224.186.121</u>

21. Chi phí hoạt động khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Chi phí báo cáo thường niên	(3.285.970)	92.813.405
Chi phí hoạt động khác	37.762.482	41.043.112
	<u>34.476.512</u>	<u>133.856.517</u>

22. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Năm kết thúc ngày 31/12/2014		+/- tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
			Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
	31/12/2013	107.703.877.316	14.922.628,27	7.217,48	-
1	02/01/2014	107.718.339.777	14.922.628,27	7.218,45	0,97
2	09/01/2014	107.923.375.019	14.922.628,27	7.232,19	13,73
3	16/01/2014	108.601.251.884	14.922.628,27	7.277,62	45,42
4	23/01/2014	109.114.316.211	14.922.628,27	7.312,00	34,38
5	31/01/2014	109.338.832.070	14.920.528,27	7.328,08	16,08
6	05/02/2014	109.434.567.850	14.920.528,27	7.334,49	6,41
7	06/02/2014	109.842.166.761	14.920.528,27	7.361,81	27,31
8	13/02/2014	111.257.618.646	14.920.528,27	7.456,68	94,87
9	20/02/2014	111.245.062.888	14.920.528,27	7.455,83	(0,85)
10	27/02/2014	112.540.748.702	14.920.528,27	7.542,67	86,83

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	+/- tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
11	28/02/2014	112.842.722.976	14.918.528,27	7.563,93	21,25
12	06/03/2014	112.642.200.105	14.918.528,27	7.550,49	(13,44)
13	13/03/2014	113.801.253.447	14.918.528,27	7.628,18	77,69
14	20/03/2014	114.849.866.424	14.918.528,27	7.698,47	70,29
15	27/03/2014	115.374.687.979	14.918.528,27	7.733,65	35,18
16	31/03/2014	114.702.569.095	14.912.528,27	7.691,69	(41,96)
17	03/04/2014	113.989.537.393	14.912.528,27	7.643,87	(47,82)
18	10/04/2014	114.619.870.089	14.912.528,27	7.686,14	42,26
19	17/04/2014	110.987.310.485	14.912.528,27	7.442,55	(243,60)
20	24/04/2014	110.047.083.297	14.912.528,27	7.379,50	(63,05)
21	30/04/2014	110.174.447.659	14.912.528,27	7.388,04	8,53
22	04/05/2014	110.366.989.164	14.912.528,27	7.400,95	12,90
23	08/05/2014	109.532.038.084	14.912.528,27	7.344,96	(56,00)
24	15/05/2014	109.501.764.920	14.912.528,27	7.342,93	(2,04)
25	22/05/2014	109.592.632.288	14.912.528,27	7.349,03	6,09
26	29/05/2014	102.433.508.026	13.912.528,27	7.362,68	13,65
27	31/05/2014	102.451.689.828	13.912.528,27	7.363,98	1,30
28	05/06/2014	102.192.844.373	13.912.528,27	7.345,38	(18,61)
29	12/06/2014	102.442.041.619	13.912.528,27	7.363,29	17,91
30	19/06/2014	102.375.130.369	13.912.528,27	7.358,48	(4,81)
31	26/06/2014	102.633.320.294	13.912.528,27	7.377,04	18,56
32	30/06/2014	92.813.586.952	12.612.528,27	7.358,84	(18,20)
33	03/07/2014	93.478.747.352	12.612.528,27	7.411,57	52,73
34	10/07/2014	88.112.544.323	11.912.528,27	7.396,62	(14,96)
35	17/07/2014	88.894.278.621	11.885.261,74	7.479,37	82,74
36	24/07/2014	89.334.752.112	11.885.261,74	7.516,43	37,06
37	31/07/2014	88.221.370.818	11.885.261,74	7.422,75	(93,68)
38	07/08/2014	89.587.325.785	11.885.261,74	7.537,68	114,93
39	14/08/2014	89.989.193.504	11.885.261,74	7.571,49	33,81
40	21/08/2014	90.862.734.498	11.885.261,74	7.644,99	73,50
41	28/08/2014	92.700.423.880	11.885.261,74	7.799,61	154,62
42	31/08/2014	93.053.546.515	11.885.261,74	7.829,32	29,71
43	04/09/2014	93.065.701.009	11.885.261,74	7.830,34	1,02
44	11/09/2014	92.442.872.778	11.885.261,74	7.777,94	(52,41)
45	18/09/2014	91.628.435.737	11.885.261,74	7.709,41	(68,53)
46	25/09/2014	91.398.119.171	11.885.261,74	7.690,03	(19,39)
47	30/09/2014	91.105.528.267	11.885.261,74	7.665,42	(24,62)
48	02/10/2014	92.318.894.333	11.885.261,74	7.767,51	102,09
49	09/10/2014	92.557.709.515	11.885.261,74	7.787,60	20,09
50	16/10/2014	89.251.770.982	11.885.261,74	7.509,44	(278,16)
51	23/10/2014	89.860.075.652	11.885.261,74	7.560,63	51,18
52	30/10/2014	89.465.524.987	11.885.261,74	7.527,43	(33,20)

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014				+/- tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]		
53	31/10/2014	90.140.140.026	11.885.261,74	7.584,19	56,76	
54	06/11/2014	89.971.518.135	11.885.261,74	7.570,00	(14,19)	
55	13/11/2014	89.944.396.262	11.885.261,74	7.567,72	(2,29)	
56	20/11/2014	89.403.794.354	11.885.261,74	7.522,24	(45,49)	
57	27/11/2014	88.296.663.819	11.885.261,74	7.429,08	(93,16)	
58	30/11/2014	88.009.372.544	11.885.261,74	7.404,91	(24,18)	
59	04/12/2014	88.469.794.382	11.885.261,74	7.443,65	38,73	
60	11/12/2014	87.632.802.567	11.885.261,74	7.373,23	(70,43)	
61	18/12/2014	86.495.512.547	11.885.261,74	7.277,54	(95,69)	
62	25/12/2014	86.319.953.560	11.885.261,74	7.262,77	(14,77)	
63	31/12/2014	86.931.577.507	11.885.261,74	7.314,23	51,46	
▪ Giá trị tài sản ròng bình quân năm		99.451.241.575				
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất					278,15	
▪ Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất					0,84	

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013					
Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng	NAV/ICCQ	+/- tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
			Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	
	18/04/2013	175.950.091.941	24.043.760,00	7.318,00	-
1	25/04/2013	175.920.106.420	24.043.760,00	7.317,00	(1,00)
2	30/04/2013	158.470.559.496	21.639.494,53	7.323,00	6,00
3	02/05/2013	158.532.425.478	21.639.494,53	7.326,00	3,00
4	09/05/2013	158.731.232.958	21.639.494,53	7.335,00	9,00
5	16/05/2013	143.022.173.773	19.475.469,56	7.344,00	9,00
6	23/05/2013	142.711.014.414	19.475.469,56	7.328,00	(16,00)
7	30/05/2013	135.592.402.338	18.313.236,74	7.404,00	76,00
8	31/05/2013	135.257.551.908	18.313.236,74	7.386,00	(18,00)
9	06/06/2013	135.242.738.416	18.313.236,74	7.385,00	(1,00)
10	13/06/2013	134.850.029.589	18.313.236,74	7.364,00	(21,00)
11	20/06/2013	129.591.148.335	18.014.631,63	7.194,00	(170,00)
12	27/06/2013	128.300.095.845	18.014.631,63	7.122,00	(72,00)
13	30/06/2013	127.723.968.373	17.939.091,63	7.120,00	(2,00)
14	04/07/2013	127.844.653.490	17.939.091,63	7.127,00	7,00
15	11/07/2013	127.535.245.007	17.939.091,63	7.109,00	(18,00)
16	18/07/2013	127.779.934.745	17.939.091,63	7.123,00	14,00
17	25/07/2013	127.694.596.494	17.939.091,63	7.118,00	(5,00)
18	31/07/2013	127.019.897.831	17.922.441,63	7.087,00	(31,00)
19	01/08/2013	127.056.089.250	17.922.441,63	7.089,00	2,00
20	08/08/2013	123.065.900.973	17.922.441,63	6.867,00	(222,00)
21	15/08/2013	123.239.403.734	17.920.441,63	6.877,00	10,00
22	22/08/2013	127.670.817.064	17.920.441,63	7.124,00	247,00
23	29/08/2013	125.947.864.630	17.764.941,63	7.090,00	(34,00)
24	31/08/2013	125.977.728.801	17.764.941,63	7.091,00	1,00
25	05/09/2013	126.151.499.023	17.764.941,63	7.101,00	10,00
26	12/09/2013	126.319.753.060	17.764.941,63	7.111,00	10,00
27	19/09/2013	127.343.706.196	17.718.591,63	7.187,00	76,00
28	26/09/2013	122.283.195.843	17.718.591,63	6.901,00	(286,00)
29	30/09/2013	122.365.478.292	17.718.591,63	6.906,00	5,00
30	03/10/2013	125.766.425.078	17.718.591,63	7.098,00	192,00
31	10/10/2013	125.797.500.572	17.718.591,63	7.100,00	2,00
32	17/10/2013	126.875.853.037	17.718.591,63	7.160,60	60,60
33	24/10/2013	127.455.851.199	17.718.591,63	7.193,33	32,73
34	31/10/2013	123.267.105.747	17.218.591,63	7.158,95	(34,38)
35	07/11/2013	123.527.610.376	17.218.591,63	7.174,08	15,13
36	14/11/2013	120.055.721.009	16.716.091,63	7.182,04	7,96
37	21/11/2013	120.214.954.905	16.716.091,63	7.191,57	9,53
38	28/11/2013	116.868.552.283	16.216.091,63	7.206,94	15,37
39	30/11/2013	116.919.079.160	16.216.091,63	7.210,06	3,12
40	05/12/2013	117.379.085.942	16.216.091,63	7.238,43	28,37

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3]=[1]/[2]	+/- tăng/ (giảm) NAV/ICCQ
41	12/12/2013	117.417.605.786	16.216.091,63	7.240,80	2,37
42	19/12/2013	109.410.881.329	15.067.361,63	7.261,44	20,64
43	26/12/2013	108.981.994.697	15.067.361,63	7.232,98	(28,46)
44	31/12/2013	107.703.877.316	14.922.628,27	7.217,48	(15,50)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá trị tài sản ròng bình quân kỳ 131.260.582.771 ▪ Biến động NAV/ICCQ trong kỳ ở mức cao nhất 286,00 ▪ Biến động NAV/ICCQ trong kỳ ở mức thấp nhất 1,00 					

23. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	31/12/2014 CCQ	31/12/2013 CCQ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ		
Dưới một năm	-	14.922.628,27
Trên một năm	11.885.261,74	-

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

24. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Phí quản lý Quỹ	1.742.811.185	1.282.956.413

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ được Công ty Quản lý Quỹ xác định trong từng giai đoạn đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	201.000.000	154.699.996

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****(b) Các hợp đồng then chốt khác****Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Ngân hàng Giám sát**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	97.334.293	145.407.829
- <i>Phí lưu ký - bảo quản tài sản</i>	87.128.663	133.119.590
- <i>Phí lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i>	(900.000)	5.250.000
- <i>Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	11.105.630	7.038.239
Phí dịch vụ giám sát	104.438.123	14.405.952
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	132.000.001	92.399.999
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	159.250.083	488.927.599
	493.022.500	741.141.379

Quỹ đã chỉ định ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ Quản trị Quỹ và dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,06% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch nhưng không vượt quá 0,15% NAV/năm tính trên NAV trung bình của các kỳ định giá.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“TTLKCK”) là phí do HSBC thu hàng tháng theo biểu phí của TTLKCK sau đó thanh toán lại cho TTLKCK.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,035% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:
 - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
 - + Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,04% NAV/năm.
 - + Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm :
 - + Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
 - + Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý...

Tổng mức phí tối thiểu và tối đa của phí lưu ký, giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyên nhượng:

- Tổng mức phí tối thiểu của phí lưu ký (không bao gồm phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán), phí giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyên nhượng là 50.000.000 VND/tháng
- Tổng mức phí tối đa của phí lưu ký, giám sát, phí quản trị Quỹ và phí đại lý chuyên nhượng là 0,45% NAV/năm.

25. Một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động Quỹ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	1,75%	1,39%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,20%	0,17%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm/kỳ (%)	0,29%	0,63%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,13%	0,10%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	0,21%	0,19%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/kỳ (%)	2,65%	2,63%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm/kỳ (lần)	1,74	2,64

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Từ ngày 19/4/2013 đến ngày 31/12/2013
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	149.226.282.700	240.437.600.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm/kỳ	14.922.628,27	24.043.760,00
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm/kỳ	-	59.351,63
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/kỳ (theo mệnh giá)	-	593.516.300
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm/kỳ	(3.037.366,53)	(9.180.483,36)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm/kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(30.373.665.300)	(91.804.833.600)
3 Quy mô Quỹ cuối năm/kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/kỳ	118.852.617.400	149.226.282.700
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm/kỳ	11.885.261,74	14.922.628,27
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/kỳ	25,60%	20,40%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/kỳ	96,22%	95,98%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/kỳ	50,10%	39,90%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/kỳ	81	86
8 NAV/ đơn vị quỹ cuối năm/kỳ	7.314,23	7.217,48

Quý Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

26. Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của Quỹ trong năm

STT	Nội dung hoạt động	Đối tác	Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị hợp đồng đồng VND	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ NAV của Quỹ	Ngày	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ NAV của Quỹ
1.2	Hợp đồng Repo Hợp đồng mua bán lại 500.000 trái phiếu TD1215034 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Quỹ là bên Bán)	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		31 ngày	54.266.000.000 VND	24/02/2014	48,78%	31/12/2014	0,00%

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

27. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Trái phiếu do Quỹ đầu tư là trái phiếu chính phủ, trái phiếu do chính phủ bảo lãnh. Do đó, Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành trái phiếu.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, trái tức được nhận và tiền bán chứng khoán phải thu. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do tính chất ngắn hạn của chúng.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B06- QM

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư của Quỹ vào chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	958.320.000	958.320.000	958.320.000	-	-
Chi phí phải trả	271.431.554	271.431.554	271.431.554	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	293.005.063	293.005.063	293.005.063	-	-
	1.522.756.617	1.522.756.617	1.522.756.617	-	-

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải trả phí phát hành và mua lại chứng chỉ Quỹ	47.415.955	47.415.955	47.415.955	-	-
Chi phí phải trả	436.188.929	436.188.929	436.188.929	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	1.040.275.822	1.040.275.822	1.040.275.822	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	69.761.793	69.761.793	69.761.793	-	-
	1.593.642.499	1.593.642.499	1.593.642.499	-	-

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06- QM

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) **Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 27.742.026.000 Đồng Việt Nam. Trong năm 2014, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 27,00%. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 27,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lãi thuần trong năm của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 7.490.347.020 Đồng Việt Nam và theo đó giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 7.490.347.020 Đồng Việt Nam.

Quý Đầu tư Năng động Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(d) Giá trị hợp lý	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Giá trị ghi sổ VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ			
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:			
Tài sản tài chính			
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập</i>			
▪ Các khoản đầu tư	27.742.026.000	27.742.026.000	57.040.990.000
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu</i>			
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	60.659.766.170	60.659.766.170	22.984.928.236
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	123.900	123.900	26.627.964.000
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	52.418.054	52.418.054	2.485.353.425
▪ Phải thu khác	-	-	159.412.155
	88.454.334.124	88.454.334.124	109.298.647.816

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Giá trị ghi sổ VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>			
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	958.320.000	-	-
▪ Phải trả phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	-	47.415.955	47.415.955
▪ Chi phí phải trả	271.431.554	271.431.554	436.188.929
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	-	-
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	293.005.063	293.005.063	1.040.275.822
	1.522.756.617	1.522.756.617	1.593.642.499
	1.522.756.617	1.522.756.617	1.593.642.499

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:


- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày của báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, giá trị hợp lý ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (quy định chi tiết trong sổ tay định giá của Quỹ);
 - Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Ngân hàng TNHH một thành viên
HSBC (Việt Nam)



[Handwritten signature]

Lê Thị Thành Tâm
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ
Bộ Phận Dịch Vụ Chứng Khoán HSBC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



[Handwritten signature]

Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám
đốc Tài chính *mu*

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



